



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thủy điện Hòa Na

Ngày 30/06/2025	24,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	2.5%	-0.8%

DT thuần Q2/25
245
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 69.0 39.5%
YoY: ▲ 142 138%

LN thuần Q2/25
98.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 55.3 129%
YoY: ▲ 108 1051%

LN sau thuế Q2/25
93.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 52.5 130%
YoY: ▲ 103 1020%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
42.8%
YoY: +/- ▲ 14.4%

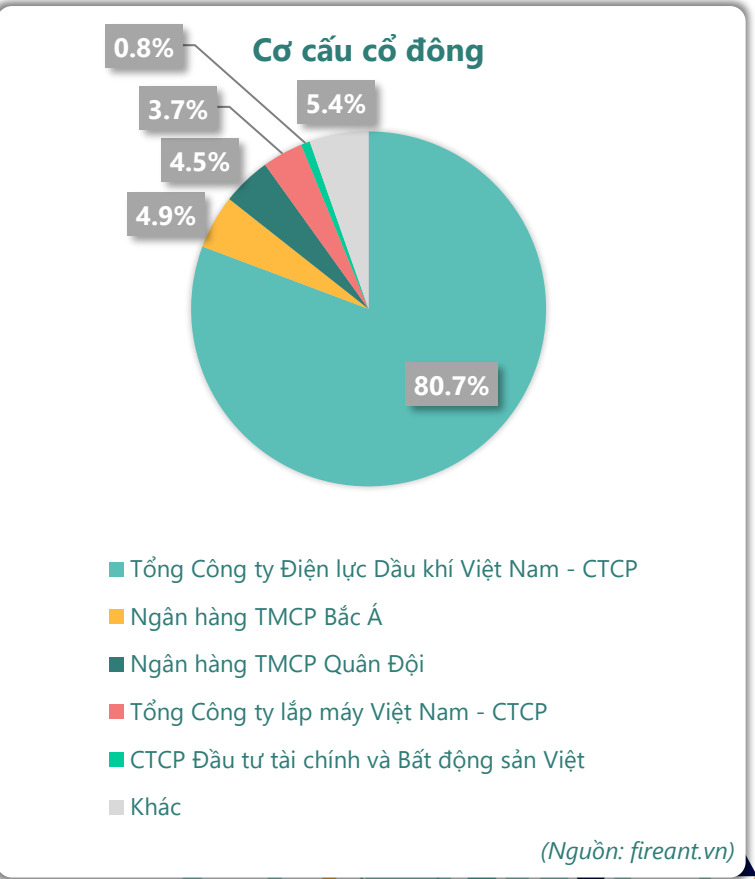
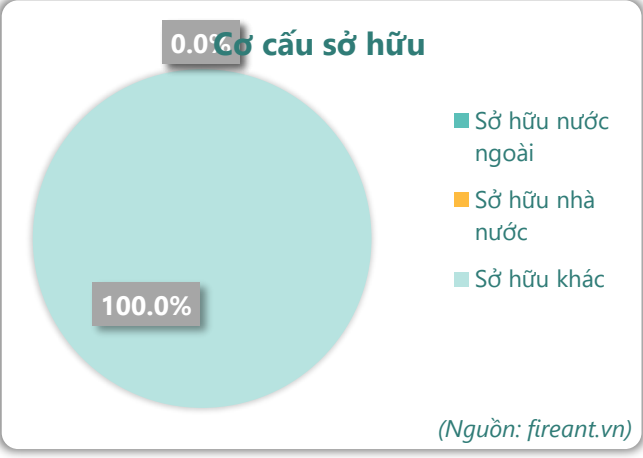
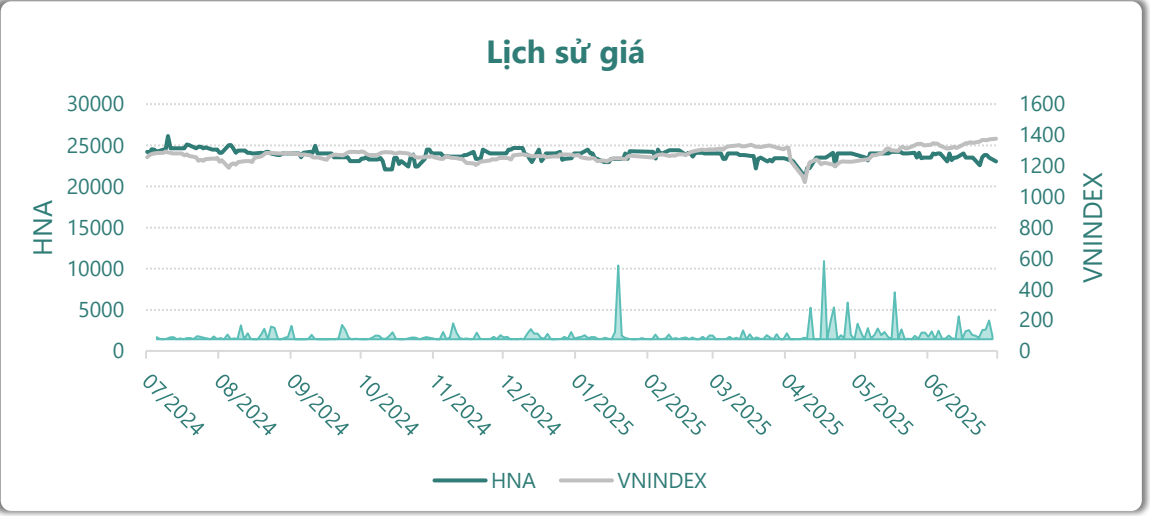
ROE (TTM) Q2/25
13.0%
YoY: +/- ▲ 3.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,832 - 26,123
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,646
Số lượng CPLH (CP)	235,232,210
KLGD BQ 20 phiên (CP)	950
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.58
EPS	1,745
P/E	13.8

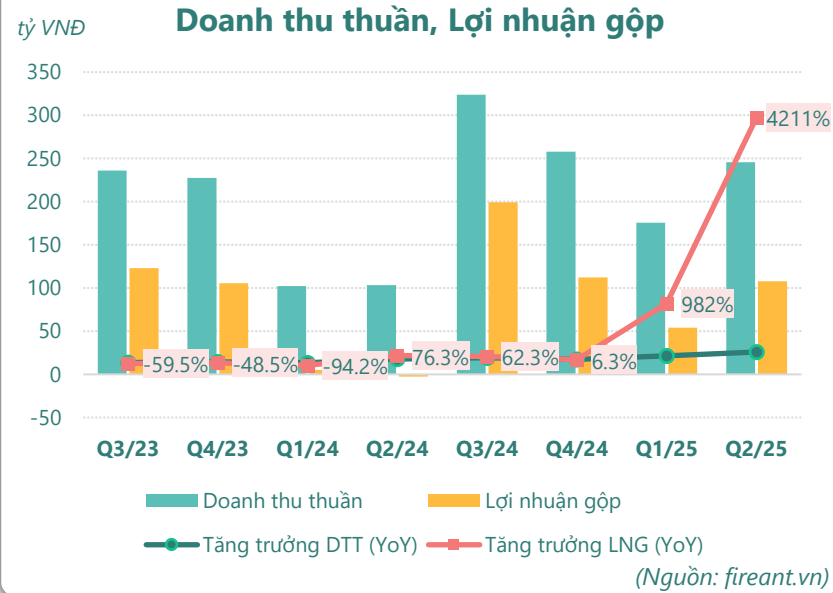
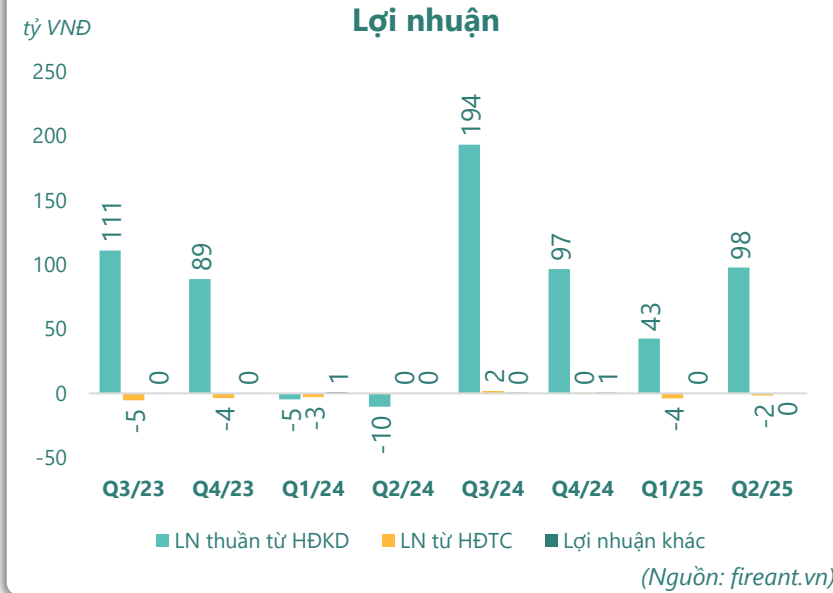
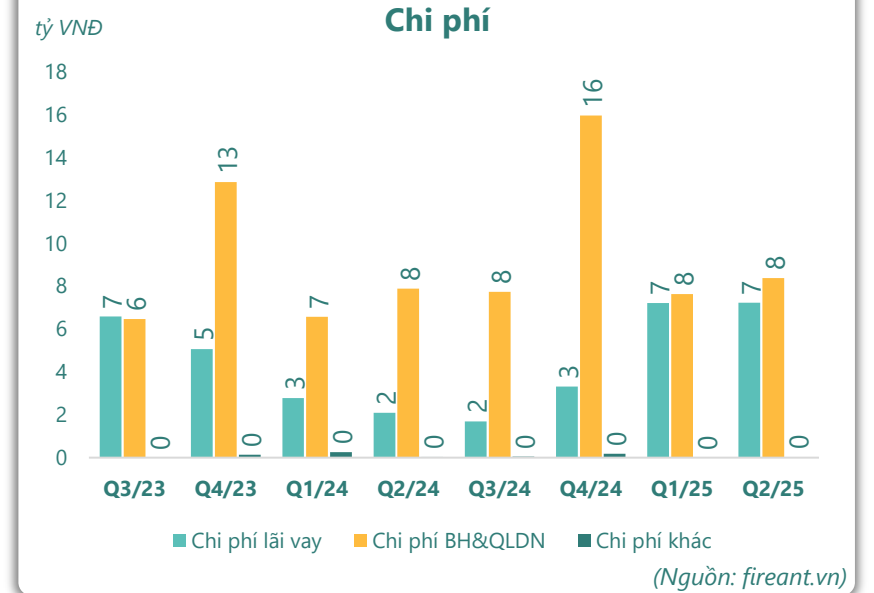
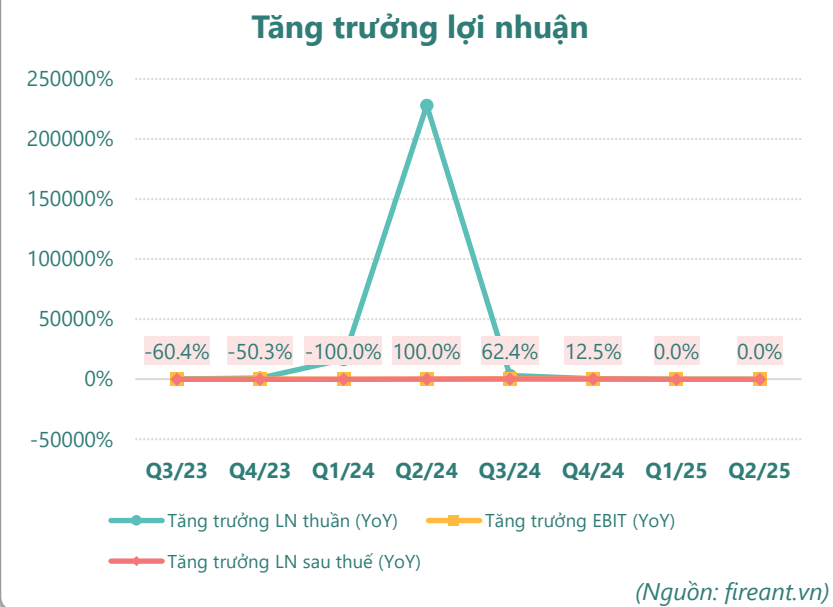
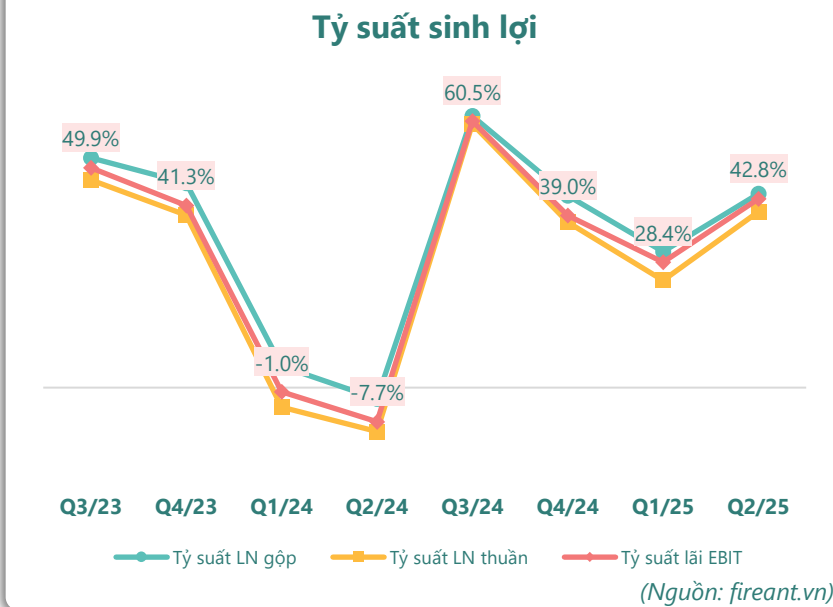
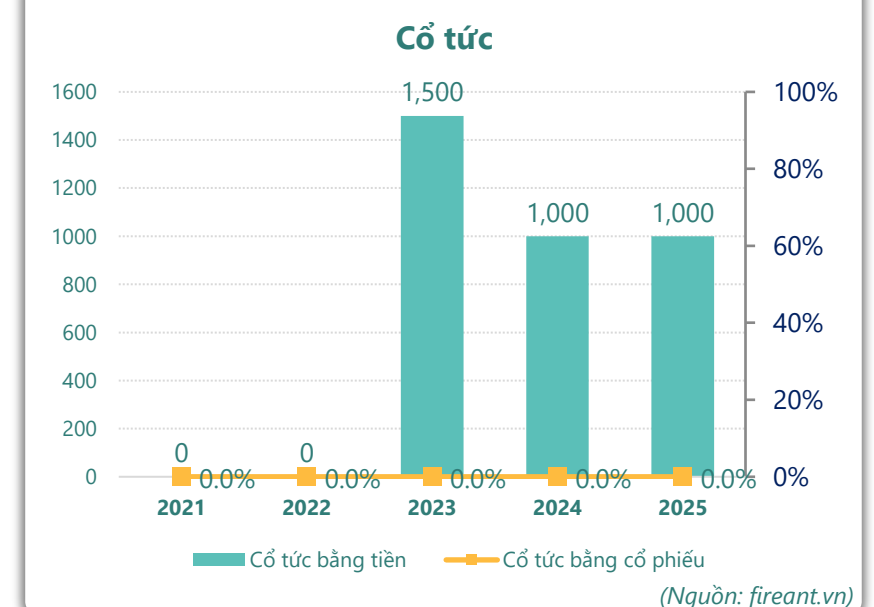
DT thuần 6T 2025
421
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 215 105%

LN thuần 6T 2025
141
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 156 1047%

LN sau thuế 6T 2025
133
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 147 1062%



KẾT QUẢ KINH DOANH



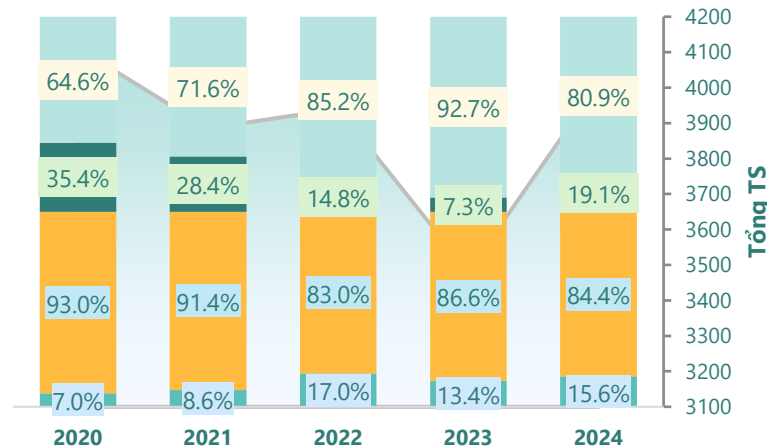


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

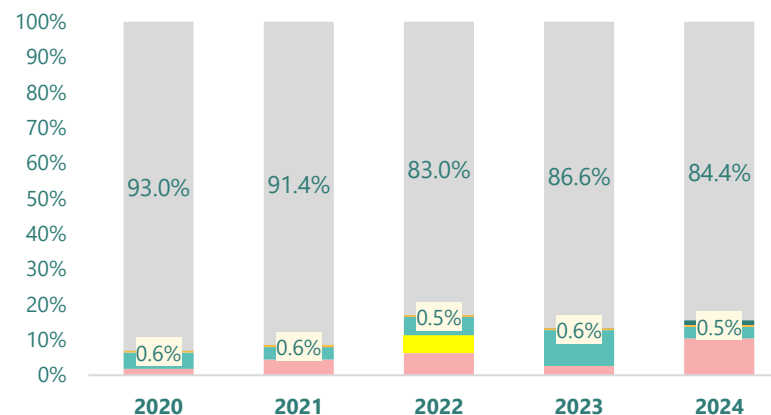
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

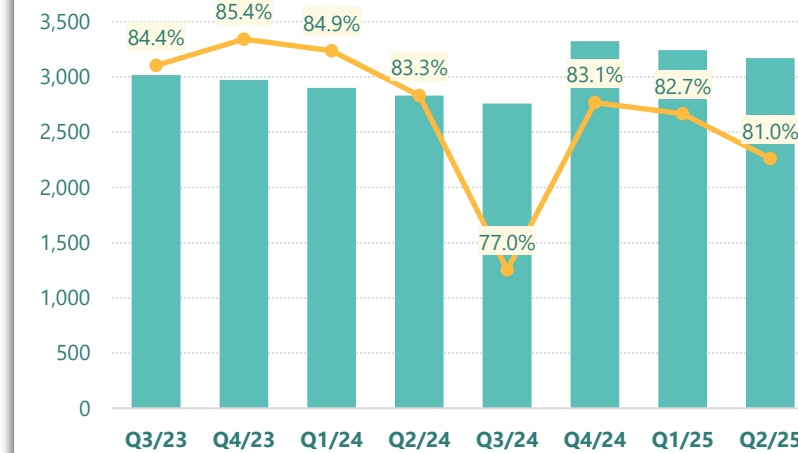


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

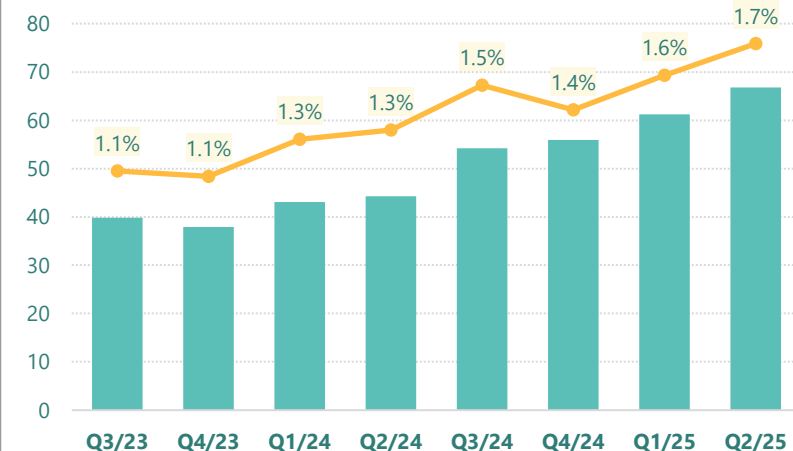


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

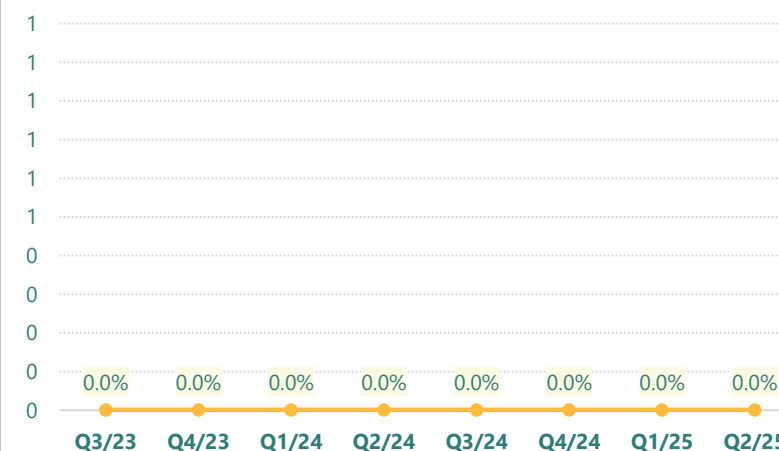


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

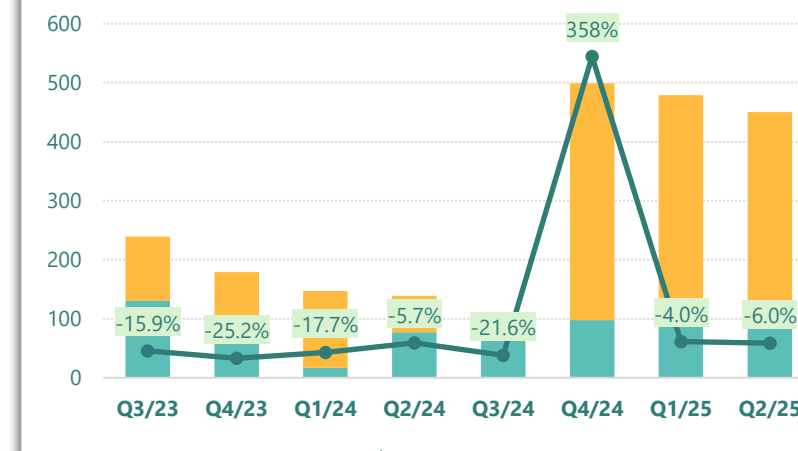


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

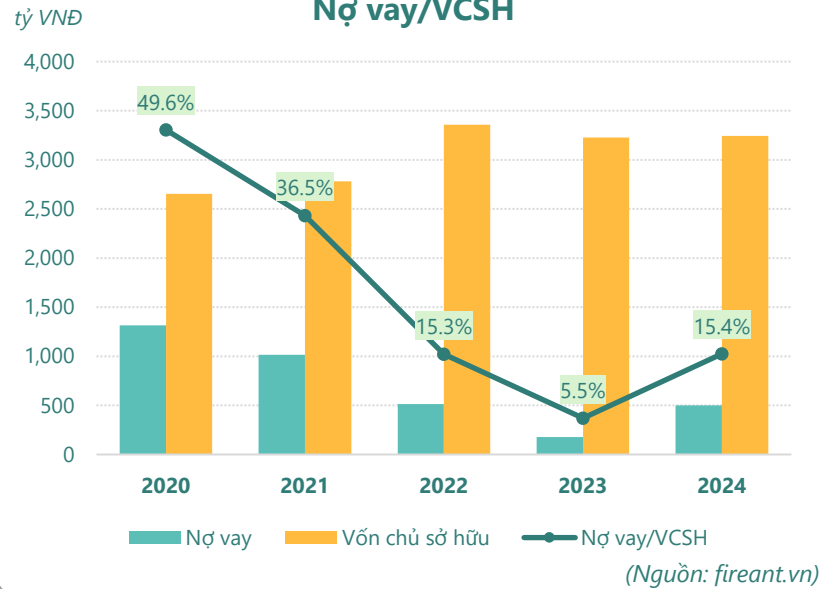
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

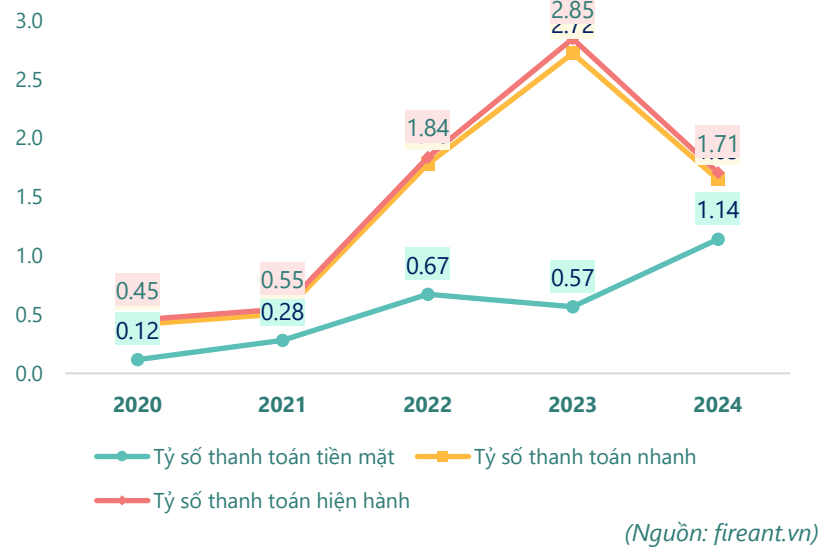


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

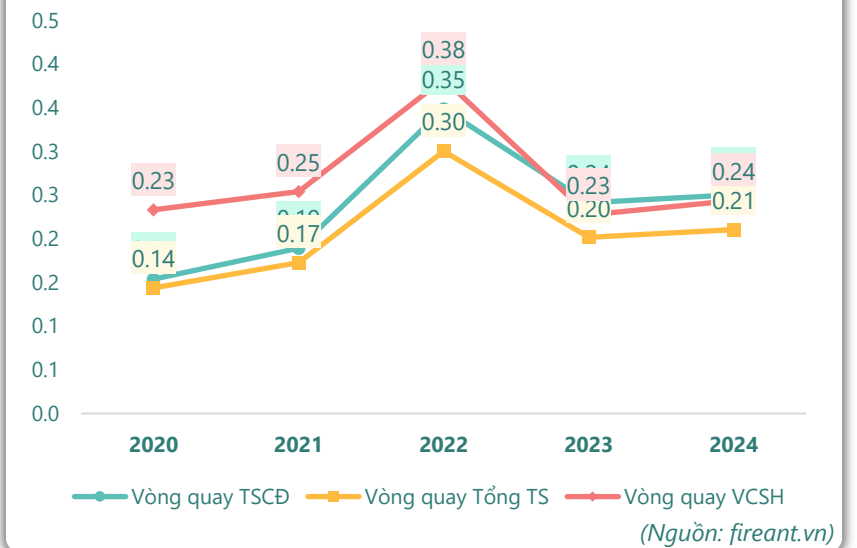
Nợ vay/VCSSH



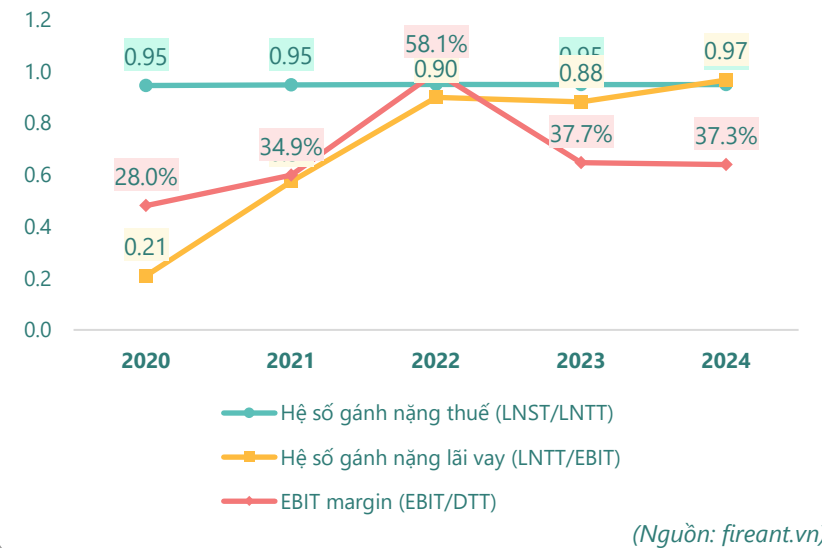
Chỉ số thanh khoản



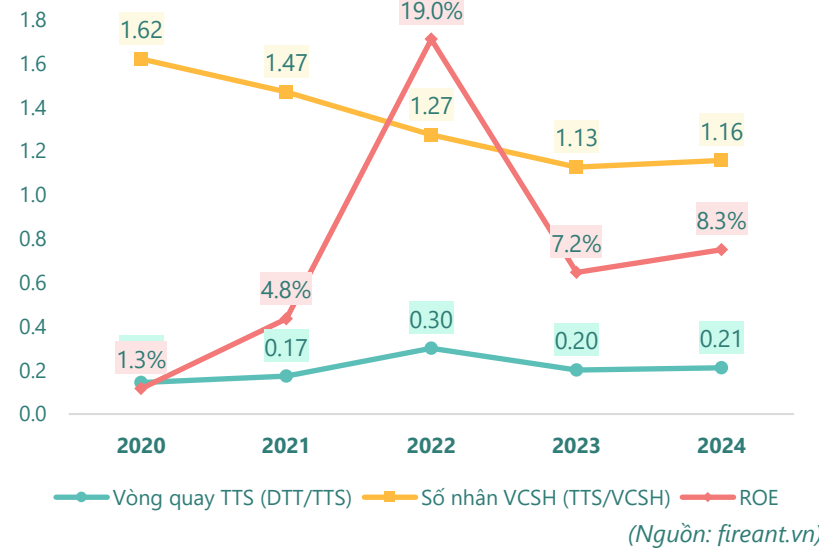
Vòng quay tài sản



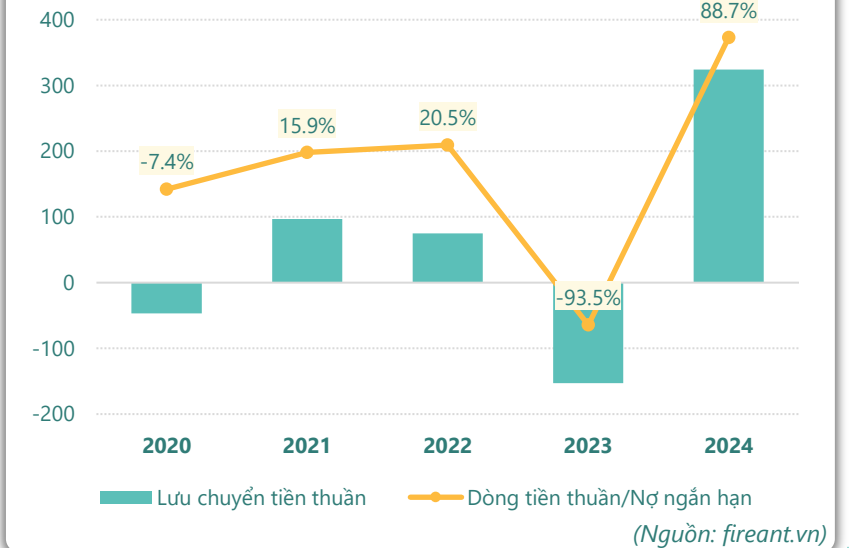
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	245	103	138%	421	206	105%
Giá vốn hàng bán	138	106	29.8%	259	203	27.5%
Lợi nhuận gộp	108	-2.62	4218%	162	2.38	6704%
Doanh thu HĐTC	5.67	2.35	141%	9.06	3.72	143%
Chi phí TC	7.24	2.11	243%	14.5	6.49	123%
Chi phí lãi vay	7.23	2.09	246%	14.4	4.87	196%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	8.38	7.90	6.0%	16.0	14.5	10.6%
LN thuần từ HĐKD	98.0	-10.3	1051%	141	-14.8	1047%
Lợi nhuận khác	-0.01	0.20	-107%	-0.01	0.98	-102%
LN trước thuế	97.9	-10.1	1070%	141	-13.9	1114%
Lợi nhuận sau thuế	93.0	-10.1	1020%	133	-13.9	1062%
LNST của CĐ cty mẹ	93.0	-10.1	1020%	133	-13.9	1062%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	153	202	79.0	300	35.8	121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.82	-95.6	-9.71	-382	-256	-25.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.8	-8.44	-30.0	157	-20.1	-29.0
Tiền đầu kỳ	92.7	205	302	342	417	176
Lưu chuyển tiền thuần	112	97.7	39.3	75.2	-240	66.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.04	-0.06	0.08	0.06	-0.02
Tiền cuối kỳ	205	302	342	417	176	243

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,911	4,010	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	671	624	7.5%
Tiền và tương đương tiền	243	417	-41.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	185	0	
Phải thu ngắn hạn	199	132	51.0%
Hàng tồn kho	18.7	20.9	-10.3%
Tài sản ngắn hạn khác	24.5	54.4	-54.9%
Tài sản dài hạn	3,240	3,386	-4.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,169	3,325	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	66.8	56.6	18.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.99	4.70	-15.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	553	767	-27.9%
Nợ ngắn hạn	205	365	-43.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	103	97.9	5.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.6	198	-88.6%
Nợ dài hạn	348	402	-13.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	347	401	-13.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,358	3,243	3.5%
Vốn chủ sở hữu	3,358	3,243	3.5%
Vốn điều lệ	2,352	2,352	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

